

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC THÀNH THỊ**  
**Tháng 12 năm 2009**

Đơn vị tính: %

|                                    | <i>Kỳ gốc<br/>năm 2009</i> | <i>Tháng 12<br/>năm 2008</i> | <i>Tháng 11<br/>năm 2009</i> | <b>Chỉ số giá<br/>năm 2009 so<br/>với năm 2008</b> |
|------------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>        | <b>103,87</b>              | <b>107,34</b>                | <b>101,31</b>                | <b>107,60</b>                                      |
| I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống      | 104.02                     | 106.77                       | 101.89                       | <b>110.19</b>                                      |
| <i>1- Lương thực</i>               | 106.69                     | 108.39                       | 106.63                       | <b>106.67</b>                                      |
| <i>2- Thực phẩm</i>                | 101.87                     | 105.18                       | 100.77                       | <b>109.20</b>                                      |
| <i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>   | 106.68                     | 109.42                       | 100.88                       | <b>116.08</b>                                      |
| II. Đồ uống và thuốc lá            | 104.44                     | 107.83                       | 101.22                       | <b>110.00</b>                                      |
| III. May mặc. mũ nón. giày dép     | 102.16                     | 105.89                       | 100.67                       | <b>109.35</b>                                      |
| IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*) | 108.40                     | 114.46                       | 101.54                       | <b>103.82</b>                                      |
| V. Thiết bị và đồ dùng gia đình    | 100.80                     | 105.42                       | 100.22                       | <b>109.08</b>                                      |
| VI. Thuốc và dịch vụ y tế          | 100.15                     | 103.23                       | 100.37                       | <b>106.12</b>                                      |
| VII. Giao thông                    | 109.67                     | 112.49                       | 102.63                       | <b>98.50</b>                                       |
| VIII. Bưu chính viễn thông         | 95.18                      | 94.55                        | 99.83                        | <b>90.24</b>                                       |
| IX. Giáo dục                       | 102.07                     | 109.95                       | 100.12                       | <b>106.14</b>                                      |
| X. Văn hoá. giải trí và du lịch    | 101.91                     | 102.61                       | 100.10                       | <b>107.60</b>                                      |
| XI. Hàng hoá và dịch vụ khác       | 104.98                     | 112.66                       | 101.08                       | <b>111.60</b>                                      |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>             | <b>142.60</b>              | <b>164.32</b>                | <b>110.49</b>                | <b>119.16</b>                                      |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>         | <b>108.54</b>              | <b>110.70</b>                | <b>103.19</b>                | <b>109.17</b>                                      |

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở. điện. nước. chất đốt và vật liệu xây dựng